

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89,693,967,996	66,243,232,681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52,599,242,118	25,532,790,026
1. Tiền	111		14,516,205,451	9,532,790,026
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,083,036,667	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4,550,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1		4,550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,876,997,454	31,704,688,373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	22,901,838,158	27,215,303,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		899,400,000	2,440,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	8,075,759,296	2,425,128,958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5		(375,744,460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	409,147,190	1,137,388,059
1. Hàng tồn kho	141		409,147,190	1,137,388,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,808,581,234	3,318,366,223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1,566,585,917	1,314,325,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,365,537,735	40,491,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	876,457,582	1,963,549,643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

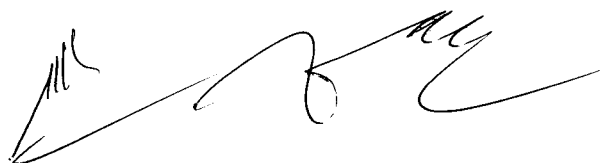
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179,918,429,127	165,799,357,124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		997,088,000	1,247,950,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	997,088,000	1,247,950,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		106,824,915,628	94,769,563,940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	105,105,954,977	93,649,563,940
Nguyên giá	222		160,708,277,567	138,431,523,183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,602,322,590)	(44,781,959,243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,718,960,651	1,120,000,000
Nguyên giá	228		1,721,291,237	1,120,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,330,586)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,823,947,544	16,089,442,317
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	22,823,947,544	16,089,442,317
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,398,244,492	47,913,432,290
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	36,598,244,492	40,313,432,290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	5,800,000,000	7,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2.1	1,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,874,233,463	5,778,968,577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	5,078,595,528	4,294,110,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		53,209,053	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269	5.11	742,428,882	1,484,857,762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269,612,397,123	232,042,589,805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,382,162,524	13,929,824,187
I. Nợ ngắn hạn	310		13,078,141,471	13,787,955,134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6,455,117,554	8,427,065,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	24,700,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3,248,214,524	1,679,153,417
4. Phải trả người lao động	314		1,571,894,499	1,791,191,675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181,973,943	114,090,909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	1,157,089,147	746,475,603
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.15	463,851,804	1,005,278,446
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		304,021,053	141,869,053
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	198,068,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	105,953,053	111,869,053
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256,230,234,599	218,112,765,618
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	256,230,234,599	218,112,765,618
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131,998,470,000	100,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131,998,470,000	100,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		5,860,984,271	2,959,478,445
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ	415		-	(694,034,275)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		6,746,260,664	7,479,128,591
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,077,801,365	107,220,552,832
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		76,622,858,271	66,655,774,611
LNST chưa phân phối năm nay	421b		33,454,943,094	40,564,778,221
12.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,546,718,299	1,147,640,025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269,612,397,123	232,042,589,805



VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

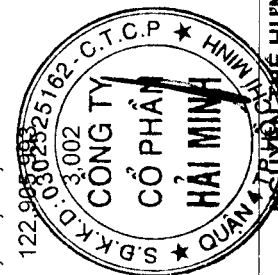
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	34,615,787,105	31,545,753,126	135,815,175,067	111,682,601,749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần	10	6.2	34,615,787,105	31,545,753,126	135,815,175,067	111,682,601,749
4. Giá vốn hàng bán	11		27,921,685,678	25,497,774,899	108,716,859,223	85,434,542,821
5. Lợi nhuận gộp	20		6,694,101,427	6,047,978,227	27,098,315,844	26,248,058,928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,659,187,822	1,526,034,491	3,941,365,357	11,522,126,432
7. Chi phí tài chính	22		22,351,911	96,375,921	165,117,403	201,370,808
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>						
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.2.2	4,083,798,648	3,762,317,128	15,132,262,046	15,804,746,233
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	2,419,945,697	3,025,114,046	8,872,702,796	9,946,586,900
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9,994,790,289	8,214,839,879	37,134,123,048	43,426,973,885
12. Thu nhập khác	31	6.5	15,957,598	390,909,090	1,425,152,571	4,445,845,408
13. Chi phí khác	32		6,000,000	900,000	15,635,494	88,796,272
14. Lợi nhuận khác	40		9,957,598	390,009,090	1,409,517,077	4,357,049,136
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,004,747,887	8,604,848,969	38,543,640,125	47,784,023,021
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	1,131,462,933	1,002,827,729	5,019,000,091	7,034,093,560
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(53,209,053)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,873,284,954	7,602,021,240	33,577,849,087	40,749,929,461
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,849,019,021	7,563,531,952	33,454,943,094	40,564,778,221
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24,265,933	38,489,288	122,905,993	185,151,240
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,002	3,728	3,002	3,728

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,543,640,125	47,784,023,021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		12,663,191,323	11,010,774,826
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(375,744,460)	375,744,460
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,199,245)	(1,627,047)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,883,100,159)	(24,197,413,007)
Chi phí lãi vay	06	6.4	-	72,675,000
Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		30,945,787,584	35,044,177,253
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5,224,058,157	7,149,916,896
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		728,240,869	(737,391,932)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		1,386,855,412	(30,191,351,273)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		1,469,113,043	(342,260,314)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(72,675,000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,269,841,814)	(7,558,250,175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		129,317,000	1,239,375,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,143,023,852)	(4,816,278,926)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,470,506,399	(284,738,471)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(37,879,208,664)	(36,792,001,122)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		2,703,636,364	12,860,000,000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,150,000,000)	(25,050,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		22,700,000,000	21,300,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,829,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,800,000,000	31,472,832,851
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,820,757,112	23,227,731,448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,004,815,188)	25,189,563,177

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		22,739,220,000	4,910,000,000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		815,798,546	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,956,456,910)	(26,418,916,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,598,561,636	(21,508,916,800)
VI. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
VI. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	50		27,064,252,847	3,395,907,906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		25,532,790,026	22,135,255,073
	61		2,199,245	1,627,047
VI. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	52,599,242,118	25,532,790,026

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ VND), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ VND), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ VND)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND
Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Văn phòng Công ty mẹ đặt tại số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +848 3512 8668
Fax: +848 3512 8688
Email: haiminhgroup@vnn.vn
Website: www.haiminh.com.vn

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là kinh doanh dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Chi tiết: Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	96,08%	96,08%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	60A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Số 1, Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông quan. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận hàng hóa. Dịch vụ tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	40,00%	40,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Một số số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ;

Cơ sở hợp nhất lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;

Lãi trên cổ phiếu lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi;

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được tiếp tục phân bổ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 188 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh bắt đầu từ ngày 06 tháng 3 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 43 năm
Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải	03 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có Quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

4.10 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều

cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.855.176.357	612.251.860
Tiền mặt tồn quỹ - USD	8.776.050	8.776.050
Tiền gửi ngân hàng - VND	11.363.187.149	7.216.328.699
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.289.065.895	1.695.433.417
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng - VND	38.083.036.667	16.000.000.000
	52.599.242.118	25.532.790.026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	4.550.000.000
	-	4.550.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	27.507.087.089		23.773.259.388	32.411.333.567		- 32.411.333.567
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	8.701.221.199		8.351.250.252	7.412.512.597		- 7.412.512.597
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	389.936.204		389.936.204	489.586.126		- 489.586.126
	36.598.244.492		32.514.445.844	40.313.432.290		- 40.313.432.290
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	-	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
	5.800.000.000	-	5.800.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam VND	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh VND	Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú VND	Cộng VND
Giá trị đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Tại ngày 31/12/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	14.235.549.916	343.076.797	(310.413.874)	14.268.212.839
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	13.943.203.366	1.288.708.602	(99.649.922)	15.132.262.046
Cổ tức nhận được trong năm	(18.847.449.844)	-	-	(18.847.449.844)
Tại ngày 31/12/2015	9.331.303.438	1.631.785.399	(410.063.796)	10.553.025.041
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	32.411.333.567	7.412.512.597	489.586.126	40.313.432.290
Tại ngày 31/12/2015	27.507.087.089	8.701.221.199	389.936.204	36.598.244.492

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp theo Giấy chứng nhận đầu tư VND	Tỷ lệ góp/ vốn điều lệ %
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000099 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp	18.175.783.651	25,00
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000536 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp	7.069.435.800	49,00
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311190956 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	800.000.000	40,00

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2015

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Vốn cam kết góp VND	Cam kết góp vốn của Công ty Vốn đã góp đến 31/12/2015 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2015 VND
	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	42.000.000.000 <u>42.000.000.000</u>	41.580.000.000 <u>41.580.000.000</u>	28.619.000.000 <u>28.619.000.000</u>

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	2.753.798.167	4.258.292.623
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	1.206.996.872	1.778.099.474
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.567.486.859	2.543.312.259
Phải thu các khách hàng khác		
C.ty TNHH TM An Hoàng Đạt XD	1.902.392.030	1.956.420.000
Công Ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	1.781.900.000	768.533.750
Các khách hàng khác	12.689.264.230	15.910.645.769
	<u>22.901.838.158</u>	<u>27.215.303.875</u>

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	6.352.378.277	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	-	-	739.375.000	-
Tạm ứng nhân viên	461.810.659	-	828.488.540	-
Phải thu khác	1.261.570.360	-	857.265.418	82.972.256
	<u>8.075.759.296</u>	-	<u>2.425.128.958</u>	<u>82.972.256</u>

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	100.000.000	-	540.000.000	-
Ký quỹ làm đại lý tiêu thụ	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	397.088.000	-	207.950.000	-
	<u>997.088.000</u>	-	<u>1.247.950.000</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2015		Thời gian quá hạn	01/01/2015	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng		-	-	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204
Phải thu ngắn hạn khác		-	-	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256
		-	-		375.744.460	375.744.460

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.839.748	-
Hàng hóa	409.147.190	-	1.133.548.311	-
	409.147.190	-	1.137.388.059	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	452.383.188	342.803.099
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.114.202.729	971.522.125
	1.566.585.917	1.314.325.224

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.080.804.256	3.788.153.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	997.791.273	505.957.351
	5.078.595.529	4.294.110.815

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2015	62.303.097.459	411.805.821	67.813.827.987	3.808.663.643	4.094.128.273	138.431.523.183					
Mua trong năm	14.505.410.057	-	10.636.183.962	-	-	25.141.594.019					
Thanh lý	-	-	(2.864.839.635)	-	-	(2.864.839.635)					
Phân loại lại	-	-	53.318.945	(53.318.945)	-	-					
Tại ngày 31/12/2015	76.808.507.516	411.805.821	75.638.491.259	3.755.344.698	4.094.128.273	160.708.277.567					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2015	16.387.716.851	32.655.864	26.735.599.132	872.409.494	753.577.902	44.781.959.243					
Khấu hao trong kỳ	3.301.709.842	32.655.864	8.319.378.171	301.356.480	705.760.380	12.660.860.737					
Thanh lý	-	-	(1.840.497.390)	-	-	(1.840.497.390)					
Phân loại lại	-	-	31.313.131	(31.313.131)	-	-					
Tại ngày 31/12/2015	19.689.426.693	65.311.728	33.245.793.044	1.142.452.843	1.459.338.282	55.602.322.590					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2015	45.915.380.608	379.149.957	41.078.228.855	2.936.254.149	3.340.550.371	93.649.563.940					
Tại ngày 31/12/2015	57.119.080.823	346.494.093	42.392.698.215	2.612.891.855	2.634.789.991	105.105.954.977					
Trong đó:											
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng											
Tại ngày 01/01/2015	-	-	12.291.666.402	493.860.149	-	12.785.526.551					
Tại ngày 31/12/2015	-	-	12.930.378.821	493.860.149	-	13.424.238.970					

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015 (*)	1.120.000.000	1.120.000.000
Tăng trong kỳ (*)	601.291.237	601.291.237
Tại ngày 31/12/2015	1.721.291.237	1.721.291.237
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong kỳ	2.330.586	2.330.586
Tại ngày 31/12/2015	2.330.586	2.330.586
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.718.960.651	1.718.960.651

(*) Tài sản cố định vô hình bao gồm: giá trị quyền sử dụng lô đất số 314/327 và số 315/327 do Tập đoàn nhận chuyển nhượng từ 02 chủ sở hữu cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng năm 2008 đã được công chứng viên công chứng.

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn vẫn chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển tên chủ sở hữu, chi tiết bao gồm:

	Lô đất 314/327	Lô đất 315/327
Giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất số	D 0089774	D 0089782
Chủ sở hữu	Ông Triệu Đức Hiền	Ông Tống Văn Thọ
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Hợp đồng ngày 09/05/2008	Hợp đồng ngày 09/05/2008
Trị giá chuyển nhượng	560.000.000 VND	560.000.000 VND
Giấy chứng nhận của Công chứng viên	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1158 ngày 26/05/2008	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1159 ngày 26/05/2008
Hiện trạng đất	Đất thổ cư	Đất thổ cư
Thời hạn sử dụng	Không có thời hạn	Không có thời hạn
Khấu hao	Không trích khấu hao	Không trích khấu hao

(**) Công ty ký kết Hợp đồng mua bán văn phòng số VP17.1-5/HĐMB năm 2014 với Công ty cổ phần SSG Văn Thánh.

Địa điểm: Phòng 01 & 05 tại tầng 17, tòa nhà SSG Tower, Số 571A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Diện tích: 395,71 m²

Tổng giá trị: 16.527.621.549 VND; trong đó giá trị Quyền sử dụng đất là 601.291.237 VND.

Thời hạn của Quyền sử dụng đất đến hết ngày 26/12/2058.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giảm khác	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đóng mới xà lan	2.760.000.000	1.380.000.000	4.140.000.000	-
Mua nhà văn phòng (i)	13.329.442.317	1.919.350.979	-	15.248.793.296
Thi công bãi Tân Vạn	-	362.000.000	-	362.000.000
Dự án đầu tư tại KCN MP Đinh Vũ	-	22.461.947.544	-	22.461.947.544
	16.089.442.317	27.900.557.500	4.140.000.000	22.823.947.544

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	7.424.288.802
Tại ngày 31/12/2015	7.424.288.802
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	5.939.431.040
Phân bổ trong kỳ	742.428.880
Tại ngày 31/12/2015	6.681.859.920
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	1.484.857.762
Tại ngày 31/12/2015	742.428.882

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2015	Giá trị	01/01/2015
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	17.240.000	-	56.695.000	56.695.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	-	-	22.053.900	22.053.900
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công Ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.977.928.060	1.977.928.060	2.108.469.489	2.108.469.489
Các nhà cung cấp khác	4.459.949.494	4.459.949.494	6.239.846.695	6.239.846.695
	6.455.117.554	6.455.117.554	8.427.065.084	8.427.065.084

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT đầu ra	1.870.781.239	378.890.774	14.907.492.188	13.418.925.251	797.927.696	794.604.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	962.802.628	5.019.000.091	4.269.841.814	-	1.711.960.905
Thuế thu nhập cá nhân	92.768.404	252.645.317	1.448.431.201	1.460.649.384	75.529.886	223.188.616
Các loại thuế khác	-	84.814.698	1.819.405.456	1.385.759.319	-	518.460.835
	1.963.549.643	1.679.153.417	23.194.328.936	20.535.175.768	876.457.582	3.248.214.524

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Dịch vụ trong nước 10%
- Dịch vụ cước vận tải quốc tế 0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	90.118.730	143.009.930
Cổ tức đợt 1 năm 2015 phải trả	2.463.920	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.064.506.497	603.465.673
	1.157.089.147	746.475.603

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Tiếp Vận DONGBU Hải Minh – Ký quỹ thuê văn phòng	140.000.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh - Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000	30.000.000
Tài xế - Nhận ký quỹ dài hạn	28.068.000	-
	198.068.000	30.000.000

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	133.799.658	871.478.788	1.005.278.446
Trích lập trong kỳ	2.028.238.911	2.028.238.911	4.056.477.822
Chi quỹ trong kỳ	(1.770.798.935)	(2.761.492.567)	(4.597.904.464)
Tại ngày 31/12/2015	391.239.634	138.225.132	463.851.804

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	2015 VND	2014 VND
<i>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>		
Số dư đầu năm	111.869.053	113.169.053
Chi quỹ trong kỳ/năm	(5.916.000)	(1.300.000)
Số dư cuối kỳ/năm	105.953.053	111.869.053

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Tuy nhiên, trong năm 2012, Tập đoàn không xử lý hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Tại ngày 01/01/2014	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.574.565.936	112.132.864.911	1.091.237.921	216.895.377.593		
Tăng vốn	-	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	-	-	4.910.000.000		
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	-	40.564.778.221	185.220.702	40.749.998.923		
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.171.138.000	(5.424.932.000)	-	(4.253.794.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.418.916.800)	-	(26.418.916.800)		
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ vốn góp trong công ty liên kết	-	-	-	(9.000.000)	-	(13.632.081.500)	-	(13.632.081.500)		
Điều chỉnh khác (*)	1.160.000	-	-	6.745.703.936	(6.745.703.936)	(1.160.000)	(128.818.598)	(137.818.598)		
Phân loại lại theo 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	2.959.478.445	(694.034.275)	7.479.128.591	-	107.220.552.832	1.147.640.025	218.112.765.618		
Tăng vốn	31.998.470.000	2.779.741.555	-	(733.424.655)	-	(11.305.566.900)	276.729.009	23.015.949.009		
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(44.273.318)	673.712.109	-	-	-	-	629.438.791		
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	-	33.454.943.094	122.905.993	33.577.849.087		
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(4.056.477.822)	-	(4.056.477.822)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.235.649.839)	-	(15.235.649.839)		
Điều chỉnh khác (**)	-	-	20.322.166	556.728	-	-	(556.728)	186.359.755		
Tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	5.860.984.271	-	7.479.685.319	-	110.077.801.365	1.546.718.299	256.230.234.599		

(*) Khoản vốn chủ sở hữu tăng 1.160.000 VND trong năm 2014 là việc phát hành 116 cổ phiếu thường năm 2012 được trích từ Lợi nhuận chưa phân phối mà Công ty mẹ chưa ghi nhận (Theo Báo cáo Kiểm toán số 0111/2015/BCTC-KTV ngày 20 tháng 3 năm 2015).

(**) Trong tháng 12 năm 2014, Công ty có bán 7.000 cổ phiếu quỹ tương đương 186.359.755 VND. Khoản tiền thu này được ghi nhận trên tài khoản của Công ty tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đông Á nhưng chưa được thể hiện trên phần vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	100.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	10.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn thực góp của Công ty là:

Vốn điều lệ:	131.998.470.000	VND
Tổng số cổ phần:	13.199.847	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.847	10.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	13.199.847	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	31.716
• Cổ phiếu phổ thông	-	31.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.847	9.968.284
• Cổ phiếu phổ thông	13.199.847	9.968.284
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	VND
Trích quỹ phúc lợi	5,00%	2.028.238.911
• Công ty cổ phần Hải Minh		1.678.238.911
• Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		350.000.000
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	5,00%	2.028.238.911
Chia cổ tức năm 2014	17,00%	16.743.704.830
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014		9.784.784.000
• Chi cổ tức đợt 2 năm 2014		6.958.920.830
		20.800.182.652

5.17.5 Tạm ứng cổ tức

Theo Nghị quyết số 06-2015/NQ-HĐQT ngày 22/07/2015, Hội đồng quản trị Công ty quyết định tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 8% mệnh giá, tương đương số tiền 8.000.000.000 VND. Số cổ tức này được chi trả trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
• Dịch vụ vận tải	19.216.523.576	12.282.995.827	70.990.952.913	52.148.837.692
• Dịch vụ khai thác kho bãi	8.332.067.063	12.744.791.192	40.452.444.930	41.751.280.891
• Dịch vụ đại lý container	3.376.257.771	2.873.374.856	13.043.024.724	12.131.115.048
• Cho thuê văn phòng	231.043.032	34.071.676	636.802.619	444.259.506
Doanh thu hàng hóa	3.459.895.663	3.610.519.575	10.691.949.881	5.207.108.612
	<u>34.615.787.105</u>	<u>31.545.753.126</u>	<u>135.815.175.067</u>	<u>111.682.601.749</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ				
• Dịch vụ vận tải	18.208.240.803	25.416.491.459	63.310.112.110	46.680.001.636
• Dịch vụ khai thác kho bãi	4.201.297.717	14.071.211.754	28.249.222.410	26.944.773.326
• Dịch vụ đại lý container	1.673.397.305	1.452.680.714	5.474.460.907	6.015.213.562
• Cho thuê văn phòng	327.689.994	270.571.815	930.650.880	579.325.123
Giá vốn hàng hóa	3.511.059.859	3.646.691.214	10.752.412.916	5.215.229.174
	<u>27.921.685.678</u>	<u>25.497.774.899</u>	<u>108.716.859.223</u>	<u>85.434.542.821</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Lãi đầu tư dài hạn khác	48.831.000	1.100.000.000	1.650.000.000	1.600.000.000
Lãi chuyển nhượng vốn	1.050.000.000	-	1.050.000.000	7.841.211.165
Lãi tiền gửi ngân hàng	298.453.022	350.705.650	625.685.545	1.665.548.543
Lãi cho vay	-	-	-	17.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	261.903.800	75.328.841	615.679.812	398.241.724
	<u>1.659.187.822</u>	<u>1.526.034.491</u>	<u>3.941.365.357</u>	<u>11.522.126.432</u>

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	1.662.578.551	1.441.252.359	5.059.429.981	4.820.087.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.737.562	35.662.450	212.847.446	200.790.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.314.177	636.599.418	2.009.681.425	2.528.441.316
Chi phí khác	253.315.407	911.599.819	1.590.743.944	2.397.267.467
	<u>2.419.945.697</u>	<u>3.025.114.046</u>	<u>8.872.702.796</u>	<u>9.946.586.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.5 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Lãi thu thanh lý TSCĐ	15.957.598	390.909.090	1.425.152.568	4.441.837.705
Thu nhập khác	-	-	3	4.007.703
	15.957.598	390.909.090	1.425.152.571	4.445.845.408

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.454.943.094	40.564.778.221
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	(3.345.494.309)	(4.056.477.822)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.109.448.785	36.508.300.399
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.029.400	9.793.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.002	3.728

	2015	2014
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu kỳ	9.968.284	9.784.784
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.029.400	9.793.636

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tập đoàn không có phát sinh giao dịch và số dư với các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương, thưởng	1.382.800.000	1.722.000.000

7.1.2 Số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Cung cấp dịch vụ	2.204.465.189	1.577.297.610
	Bán tài sản	-	29.090.909
	Góp vốn theo tiến độ	-	1.029.000.000
	Nhận ký quỹ thuê văn phòng	140.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Cung cấp dịch vụ	19.066.493.223	14.628.232.653
	Lợi nhuận được chia	18.847.449.844	44.562.020.002
	Tăng vốn từ lợi nhuận	-	31.726.470.002
	Giảm vốn theo thỏa thuận	-	17.472.832.851
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Cung cấp dịch vụ	2.189.481.820	1.230.566.453
	Phí đại lý	188.550.001	-
	Lãi cho vay	-	22.750.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	195.602.808	326.162.360

Số dư phải thu/ (phải trả) giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Phải thu khách hàng	1.206.996.872	1.778.099.474
	Phải trả người bán	-	(22.053.900)
	Ký quỹ thuê văn phòng	(140.000.000)	-
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Phải thu khách hàng	2.753.798.167	4.258.292.623
	Phải thu khác	6.352.378.277	-
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Phải thu khách hàng	2.567.486.859	2.543.312.259
	Phải trả người bán	(17.240.000)	(56.695.000)

7.2 Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê bãi lưu container số 01/2013 ngày 11/03/2013 với Công ty cổ phần SX-TM-XD Long Bình.

Địa điểm thuê: 1354 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.
Diện tích thuê: 15.000 m².
Thời gian thuê: 24/04/2013 đến 24/04/2018.
Đơn giá thuê: 144.000 VND/m²/năm.

- Hợp đồng thuê mặt bằng số 07/TMB-TV ngày 10/04/2015 với DNTN Thương mại Dịch vụ Tân Vạn.

Địa điểm thuê: 1201 Xa lộ Hà Nội, Phường Ngã Thẳng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Diện tích thuê: 9.211 m².
Thời gian thuê: 15/05/2015 đến 14/05/2020.
Đơn giá thuê: 11.000 VND/m²/tháng (bao gồm thuế GTGT).

7.3 Giải trình bổ sung thêm : Doanh thu & lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2014

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ : Quý 4 năm 2015 tăng so với cùng kỳ quý 4 năm 2014 lý do một số dịch vụ sản xuất đã đi vào hoạt động ổn định và sự phục hồi kinh tế chung cả nước so với quý 4 năm 2014. do đó lợi nhuận cũng tăng so với cùng kỳ.

7.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

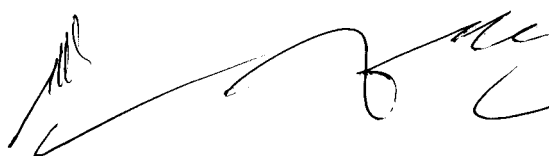
	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Tiền	111	10.532.790.026	(1.000.000.000)	9.532.790.026	Trình bày tiền gửi kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	1.000.000.000	16.000.000.000	Trình bày tiền gửi kỳ hạn
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	795.000.000	1.645.000.000	2.440.000.000	Trình bày số dư trả trước NCC Trình bày số dư trả trước NCC, ký quỹ ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.502.265.418	(77.136.460)	2.425.128.958	Trình bày ký quỹ ngắn hạn
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.567.863.540	(1.567.863.540)	-	Trình bày ký quỹ dài hạn
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.247.950.000	1.247.950.000	Trình bày ký quỹ dài hạn
Tài sản dài hạn khác	268	1.247.950.000	(1.247.950.000)	-	
Quỹ đầu tư phát triển	418	733.424.655	6.745.703.936	7.479.128.591	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.680.915.267	7.841.211.165	11.522.126.432	Trình bày lãi chuyển nhượng vốn
Thu nhập khác	31	21.390.673.413	(16.944.828.005)	4.445.845.408	Trình bày lãi chuyển nhượng, thanh lý TS Trình bày thanh lý TSCĐ
Chi phí khác	32	9.191.513.112	(9.103.616.840)	88.796.272	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.142	(414)	3.728	(*)

(*) Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	40.564.778.221	4.142
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(4.056.477.822)	(414)
Số sau điều chỉnh	<u>36.508.300.399</u>	<u>3.728</u>




VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2015